

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 8 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 30/8/2022 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



Trần Quang Cần



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 – 61

11.2.2.02.02.02.02.02.02

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06/04/2022)
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Quang Cần – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Quang Cán
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Số: 392/2022/BCSXHN-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và các Công ty con (cùng với Tổng Công ty sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm. Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.932.853.946.154	1.563.671.556.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	84.202.595.097	74.071.136.437
1. Tiền	111		71.866.237.428	71.743.252.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.336.357.669	2.327.883.945
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.958.888.486	51.530.162.090
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(2.048.652)	(633.952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	120.957.925.286	51.527.784.190
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.317.474.885.089	1.110.453.740.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	910.452.537.099	780.433.770.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	321.561.880.552	252.466.101.534
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.6	12.778.513.102	12.971.360.262
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.7	143.953.753.909	125.014.376.171
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(71.271.799.573)	(60.431.867.803)
IV. Hàng tồn kho	140	4.9	226.932.579.008	164.073.182.231
1. Hàng tồn kho	141		227.005.201.117	164.147.618.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.622.109)	(74.435.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.284.998.474	163.543.334.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	619.585.123	632.574.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		182.582.824.032	162.910.620.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.19	82.589.319	139.724
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.819.876.483.924	1.919.645.448.156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.870.154.645	92.017.616.995
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác,	216	4.7	8.870.154.645	92.017.616.995
II. Tài sản cố định	220		1.333.423.999.497	321.812.141.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	1.300.978.441.684	289.160.745.997
Nguyên giá	222		1.487.425.041.925	431.086.676.327
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.446.600.241)	(141.925.930.330)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	32.445.557.813	32.651.395.791
Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.078.586.035)	(3.872.748.057)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.13	226.246.124.834	225.876.124.834
Nguyên giá	231		226.246.124.834	225.876.124.834
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		155.840.179.614	1.182.578.866.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.14	79.051.730.501	78.426.736.782
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.15	76.788.449.113	1.104.152.129.673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.564.071.896	78.772.198.513
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.16	6.066.169.583	7.896.949.058
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.16	31.826.663.399	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.16	(3.284.761.086)	(3.284.761.086)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.3	40.956.000.000	40.956.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.931.953.438	18.588.499.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	5.724.090.705	6.894.596.686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.23	11.028.284.252	11.693.902.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.752.730.430.078	3.483.317.004.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.726.211.642.275	2.459.529.270.768
I. Nợ ngắn hạn	310		2.227.666.534.093	2.187.576.800.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.17	393.141.766.362	541.019.061.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.18	106.036.463.309	242.746.239.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.19	11.951.796.215	12.079.621.238
4. Phải trả người lao động	314		14.597.531.631	20.894.566.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.20	544.106.569.648	127.468.380.435
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.21	13.474.839.924	563.967.537.708
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.24	1.138.009.167.604	675.128.113.402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.22	1.976.315.043	1.724.571.752
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.372.084.357	2.548.708.195
II. Nợ dài hạn	330		498.545.108.182	271.952.470.229
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.17	-	219.083.970.487
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.18	8.742.072.242	8.742.072.242
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.24	488.610.767.607	43.114.888.853
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.22	1.192.268.333	1.011.538.647
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.026.518.787.803	1.023.787.733.515
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.25	1.026.518.787.803	1.023.787.733.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		187.800.358	158.221.575
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		134.752.454.730	130.710.198.885
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.178.118.476	122.761.528.754
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.574.336.253	7.948.670.130
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		49.729.862.792	51.070.643.132
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.752.730.430.078	3.483.317.004.283



Trần Quang Cán
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.338.768.945.652	632.842.080.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.338.768.945.652	632.842.080.685
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.248.202.989.465	589.763.401.653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.565.956.187	43.078.679.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.129.268.059	1.136.247.536
7. Chi phí tài chính	22	5.4	52.615.225.568	15.115.817.562
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>52.596.066.043</i>	<i>15.116.031.069</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	4.16	4.978.470.526	9.300.608
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	401.995.435	322.651.688
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	41.038.861.699	24.404.686.444
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.617.612.070	4.381.071.482
12. Thu nhập khác	31	5.7	212.904.656	206.295.738
13. Chi phí khác	32	5.8	310.480.765	382.367.242
14. Lợi nhuận khác	40		(97.576.109)	(176.071.504)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.520.035.961	4.204.999.978
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.376.992.486	6.508.553.962
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		665.618.632	(5.919.641.239)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.477.424.843	3.616.087.255
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.574.336.253	3.111.077.769
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.096.911.410)	505.009.486
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.25.5	80	26
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.25.6	80	26



Trần Quang Cán
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.520.035.961	4.204.999.978
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		47.700.971.720	11.302.445.454
Các khoản dự phòng	03		11.272.005.654	815.535.311
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	(336.790.944)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.524.258.311)	(315.834.856)
Chi phí lãi vay	06		52.596.066.043	15.116.031.069
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		113.564.821.067	30.786.386.012
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(152.679.448.555)	(131.622.982.530)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63.482.576.703)	(7.890.834.000)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(639.497.330.899)	23.632.322.891
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.183.495.232	(1.502.637.480)
Tiền lãi vay đã trả	14		(52.726.769.811)	(14.862.266.905)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(453.735.836)	(1.308.050.377)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(441.013.923)	(344.137.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(794.532.559.428)	(103.112.199.990)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(37.560.965.290)	(102.484.187.002)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		136.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(134.769.498.866)	(41.861.784.190)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		65.532.204.930	12.042.402.739
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	2.717.858.952
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.377.347.142	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.575.449.730	332.483.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.709.098.718)	(129.253.226.109)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	3.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.655.314.799.585	727.307.972.215
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(746.937.866.629)	(541.456.038.743)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.816.150)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		908.373.116.806	188.851.933.472
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		10.131.458.660	(43.513.492.627)
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.071.136.437	121.800.767.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		84.202.595.097	78.287.274.747
(70 = 50+60+61)				



Trần Quang Cán
Tổng Giám đốc

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 07 năm 2020.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 86/QĐ-TTGDCK ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VNE. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VNE là ngày 09 tháng 08 năm 2007.

Tổng Công ty có đầu tư vào 11 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là Tổng Công ty).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2022 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1.	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
2.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	Số 10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 159 (31 tháng 12 năm 2021 là: 149).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng; Xây dựng hệ thống cấp nước cấp điện áp đến 220KV;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; Tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác; Bán buôn thiết bị văn phòng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái; Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đầu tư tài chính;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí bãi biển, khu bãi tắm biển, hoạt động của các phòng hát karaoke và các dịch vụ phụ trợ khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Kinh doanh, sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn, lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất; Bán buôn thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn bánh kẹo, rượu, bia sản xuất trong nước; Bán buôn các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hóa mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản (trừ đấu giá bất động sản); Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình, giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ điện công trình; Khảo sát công trình; Giám sát công tác xây dựng bao gồm: giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; giám sát công tác xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (Inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình, các nhà máy điện gió, điện mặt trời.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

1.5. Các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khố 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5.	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
6.	Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
7.	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, P. An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%
9.	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Công ty Cổ phần VNECO - RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	41,38%	51,00%
11.	Công ty Cổ phần năng lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	0,00%	0,00%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:					
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	40,06%	40,06%	40,06%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tổng Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tổng Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tổng Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2022</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 33 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra;

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo gồm: Khoản trích bổ sung chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi căn cứ vào lãi suất được quy định trên Hợp đồng tín dụng; Chi phí công trình trích trước theo tỉ lệ chi phí của các hợp đồng đã nghiệm thu, bàn giao; các chi phí phải trả khác: được xác định dựa vào hóa đơn, chứng từ về sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.16. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả đo nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Tổng Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.19. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%, được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	2.616.944.905	2.628.077.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.249.292.523	69.115.174.909
Các khoản tương đương tiền	12.336.357.669	2.327.883.945
Cộng	84.202.595.097	74.071.136.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2. Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	3.011.852	963.200	(2.048.652)	3.011.852	2.377.900	(633.952)
	3.011.852	963.200	(2.048.652)	3.011.852	2.377.900	(633.952)

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (*)	120.957.925.286	120.957.925.286	51.527.784.190	51.527.784.190
Cộng	120.957.925.286	120.957.925.286	51.527.784.190	51.527.784.190
Dài hạn:				
Trái phiếu (**)	23.730.000.000	23.730.000.000	23.730.000.000	23.730.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	17.226.000.000	17.226.000.000	17.226.000.000	17.226.000.000
Cộng	40.956.000.000	40.956.000.000	40.956.000.000	40.956.000.000

(*) Một số khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn được chi tiết như sau:

- Hợp đồng số 908/2022/8097, kỳ hạn 6 tháng, số tiền: 20.100.000.000 VND, lãi suất 3,9%/năm;
- Hợp đồng số 908/2022/15549, kỳ hạn 6 tháng, số tiền: 10.000.000.000 VND, lãi suất 3,7%/năm;
- Hợp đồng số 908/2022/16689, kỳ hạn 6 tháng, số tiền: 10.000.000.000 VND, lãi suất 3,7%/năm;
- Hợp đồng số 908/2022/3002, kỳ hạn 6 tháng, số tiền: 10.000.000.000 VND, lãi suất 3,9%/năm;
- Hợp đồng số 908/2022/5318, kỳ hạn 6 tháng, số tiền: 10.000.000.000 VND, lãi suất 3,9%/năm;
- Hợp đồng số 908/2021/44341, kỳ hạn 6 tháng, số tiền: 10.000.000.000 VND, lãi suất 3,9%/năm;
- Hợp đồng số 908/2021/38685, kỳ hạn 6 tháng, số tiền: 10.000.000.000 VND, lãi suất 3,9%/năm;
- Hợp đồng số 131/2021/22751, kỳ hạn: 6 tháng, số tiền: 10.000.000.000 VND, từ ngày 22/01/2022 đến 22/07/2022, lãi suất 3,9%/năm;
- Hợp đồng số 131/2021/23659, kỳ hạn: 6 tháng, số tiền: 7.500.000.000 VND, từ ngày 02/02/2022 đến 02/08/2022, lãi suất 3,9%/năm.

(**) Trái phiếu bao gồm:

- Mã trái phiếu BIDLH2128016 của Ngân hàng BIDV, có mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 20 trái phiếu, ngày phát hành: 16/07/2021, kỳ hạn 7 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 16/7/2021 đến 16/7/2022 là 6,18%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Mã trái phiếu BID2_19.05 của Ngân hàng BIDV, có mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 318 trái phiếu, ngày phát hành: 26/09/2019, kỳ hạn 10 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 26/09/2021 đến 26/09/2022 là 6,83%/năm.

- Giấy chứng nhận số CTG1828T2/01-1837 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 29/06/2018, số lượng 5 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu;

- Giấy chứng nhận số CTG2028T2/01-3575 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 30/07/2020, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu.

(***) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn theo các hợp đồng:

- Hợp đồng số 199/2021/242753/HDTG, kỳ hạn: 24 tháng, số tiền: 7.842.000.000 VND, lãi suất 4,9%/năm.

- Hợp đồng số 025/2021/242753/HDTG, kỳ hạn: 23 tháng, số tiền: 9.384.000.000 VND, lãi suất: 2,9%/năm.

Trái phiếu Ngân hàng BIDV và các khoản tiền gửi có kỳ hạn hiện đang được thế chấp để đảm bảo thanh toán L/C trả chậm của dự án "Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ lắp dựng Turbine điện gió" của Tổng Công ty.

4.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty CP Đầu tư và XD điện Hội xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	175.355.342.936	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	-	2.106.329.616
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	-	25.150.379.392
Công ty Cổ phần Malblue	10.542.797.534	15.142.797.534
Công ty CP Thương Mại REENIZE	95.288.148.449	235.119.229.087
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	125.783.305.824	41.910.101.917
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	124.527.319.013	37.778.382.299
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - CN Sài Gòn	16.793.106.272	123.321.699.477
Các đối tượng khác	305.794.051.837	243.536.386.263
Cộng	910.452.537.099	780.433.770.819
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	10.542.797.534	15.142.797.534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bộ Chỉ huy Quân sự - TP. Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	47.724.251.042	47.724.251.042
Công ty TNHH Thiết Bị và Công Nghệ TCA Việt Nam	76.778.260.000	77.577.060.000
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	986.727.900	5.020.009.607
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	11.856.096.477	-
Công ty CP Sao Thái Sơn	9.080.092.713	9.080.092.713
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt Linh	13.521.043.298	12.596.676.965
Các đối tượng khác	136.122.386.395	74.974.988.480
Cộng	321.561.880.552	252.466.101.534
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	39.072.791	-

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

4.6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Malblue	1.212.032.740	1.460.732.740
Các đối tượng khác	11.566.480.362	11.510.627.522
Cộng	12.778.513.102	12.971.360.262
Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.212.032.740	1.460.732.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	11.490.000.000	11.490.000.000	11.490.000.000	11.490.000.000
Tạm ứng	117.712.292.151	-	98.139.720.420	-
Phải thu tiền đến bù chi hộ Ký quỹ, ký cược	2.747.795.630	-	4.440.952.640	-
Phải thu hợp tác đầu tư	-	-	-	-
Lãi dự thu	3.410.988.326	-	1.429.322.856	-
Các khoản phải thu khác	8.592.677.802	284.355.177	9.514.380.255	284.355.177
Cộng	143.953.753.909	11.774.355.177	125.014.376.171	11.774.355.177
Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục B	4.520.548	-	4.520.548	-

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8.520.355.765	-	91.497.500.000	-
Đặt cọc đảm bảo thực hiện	349.798.880	-	520.116.995	-
Cộng	8.870.154.645	-	92.017.616.995	-

4.8. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	71.761.770.373	489.970.800	60.921.838.603	489.970.800
Cộng	71.761.770.373	489.970.800	60.921.838.603	489.970.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Văn Hà	11.490.000.000		- Trên 3 năm	11.490.000.000		- Trên 3 năm
Các đối tượng khác	60.271.770.373	489.970.800		49.431.838.603	489.970.800	
Cộng	71.761.770.373	489.970.800		60.921.838.603	489.970.800	

4.9. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.238.422.713	31.428.690	12.749.707.105	33.242.483
Công cụ, dụng cụ	1.728.332.884	1.878.552	1.684.097.320	1.878.552
Chi phí SX, KD dở dang	179.132.963.891	5.724.243	139.469.810.709	5.724.243
Thành phẩm	11.862.124.805	33.590.624	10.233.298.930	33.590.624
Hàng hóa	23.043.356.824	-	10.704.069	-
Cộng	227.005.201.117	72.622.109	164.147.618.133	74.435.902

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 84.985.745 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 49.150.952.308 VND

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	137.832.231	401.847.880
Thuế nhà kho, mặt hồ	17.000.000	17.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	464.752.892	213.726.494
Cộng	619.585.123	632.574.374
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	5.237.831.188	6.408.348.602
Chi phí sửa chữa	329.272.522	398.887.252
Chi phí trả trước dài hạn khác	156.986.995	87.360.832
Cộng	5.724.090.705	6.894.596.686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.11. Táng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	99.581.245.322	279.624.754.243	50.747.839.626	1.132.837.136	431.086.676.327
Mua trong kỳ	138.888.889	328.493.636	5.493.206.778	-	5.960.589.303
Đầu tư XDCB h/thành	1.053.352.240.127	-	-	-	1.053.352.240.127
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.142.324.923)	(832.138.909)	-	(2.974.463.832)
Tại ngày 30/06/2022	1.153.072.374.338	277.810.922.956	55.408.907.495	1.132.837.136	1.487.425.041.925
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	54.829.223.885	61.409.888.376	24.977.531.570	709.286.499	141.925.930.330
Khấu hao trong kỳ	32.021.844.979	13.302.713.220	2.158.265.195	12.310.348	47.495.133.742
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.142.324.923)	(832.138.909)	-	(2.974.463.832)
Tại ngày 30/06/2022	86.851.068.864	72.570.276.673	26.303.657.856	721.596.847	186.446.600.241
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	44.752.021.437,00	218.214.865.867	25.770.308.056	423.550.637	289.160.745.997
Tại ngày 30/06/2022	1.066.221.305.474	205.240.646.283	29.105.249.639	411.240.289	1.300.978.441.684

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 55.957.993.347 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.113.501.389.273 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
Tại ngày 30/06/2022	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
Khấu hao:				
Tại ngày 01/01/2022	3.292.454.737	50.086.320	530.207.000	3.872.748.057
Khấu hao trong kỳ	192.656.728	-	13.181.250	205.837.978
Tại ngày 30/06/2022	3.485.111.465	50.086.320	543.388.250	4.078.586.035
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	32.602.402.791	-	48.993.000	32.651.395.791
Tại ngày 30/06/2022	32.409.746.063	-	35.811.750	32.445.557.813

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64, đường Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ161263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1074673 ngày 20/07/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 tại số 10 Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam, nguyên giá 1.257.477.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.836.320 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 32.409.746.063 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2022 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất	225.876.124.834	370.000.000	-	226.246.124.834
Cộng	225.876.124.834	370.000.000	-	226.246.124.834
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	225.876.124.834			226.246.124.834
Cộng	225.876.124.834			226.246.124.834

Giá trị của bất động sản đầu tư cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 152.160.124.834 đồng.

Không có bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn nắm giữ chờ tăng giá.

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

4.14. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Khu đô thị mới Mỹ Thượng (Tỉnh Thừa Thiên Huế)	79.051.730.501	78.426.736.782
Cộng	79.051.730.501	78.426.736.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dự án siêu thị Green Mart - Đà Nẵng (*)	72.416.851.673	72.202.236.525
Dự án NM điện gió Thuận Nhiên Phong 1	-	1.027.621.039.946
Các dự án khác	4.371.597.440	4.328.853.202
Cộng	76.788.449.113	1.104.152.129.673

(*) Dự án đang được thể chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/242753/HĐBĐ ngày 24/01/2019 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2 Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	- 4.000.000.000	- 6.066.169.583	5.854.100.000 3.000.000.000	6.515.469.431 1.381.479.627
Cộng	4.000.000.000	6.066.169.583	8.854.100.000	7.896.949.058

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM (*) Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 (*) Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 (*) Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 (*) Công ty Cổ phần Sông Ba (*) Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (**)	1.913.808 179.472 916.740 750.000 1.002.903.379 30.820.000.000	- 582.400 80.000 316.800 622.500 2.295.692.600	- 1.913.808 179.472 916.740 - 2.381.000.521 30.820.000.000	- 156.000 782.100 842.400 - 136.150 (3.284.761.086)
Cộng	31.826.663.399	(3.284.761.086)	33.204.010.541	(3.284.761.086)

(*) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

(**) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH Lexim	162.891.543.024	162.891.543.024	-	-
Công ty TNHH GE Việt Nam	16.588.000.000	16.588.000.000	33.176.000.000	33.176.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Thép Thăng Lợi	-	-	78.565.472.301	78.565.472.301
Công ty TNHH Thép Thiên Long	-	-	27.900.400.000	27.900.400.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - Chi nhánh Sài Gòn	14.211.204.524	14.211.204.524	42.827.974.524	42.827.974.524
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	-	-	74.182.477.600	74.182.477.600
Công ty TNHH Phát triển Thương hiệu và Dịch vụ Kết nối bán lẻ Châu Á	-	-	28.429.184.191	28.429.184.191
Các đối tượng khác	199.451.018.814	199.451.018.814	255.937.553.059	255.937.553.059
Cộng	393.141.766.362	393.141.766.362	541.019.061.675	541.019.061.675
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	56.296.062	56.296.062	151.296.062	151.296.062
Dài hạn:				
Công ty TNHH Lexim	-	-	162.891.543.020	162.891.543.020
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	-	-	56.192.427.467	56.192.427.467
Cộng	-	-	219.083.970.487	219.083.970.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Đầu tư KĐT Hàm Nghi	21.138.000.000	-
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	16.068.019.464	7.353.605.440
Công ty CP XD và PT Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	454.545.454	137.709.352.054
Các đối tượng khác	68.375.898.391	97.683.281.783
Cộng	106.036.463.309	242.746.239.277
Dài hạn:		
Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Cộng	8.742.072.242	8.742.072.242
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	8.742.072.242	8.742.072.242

4.19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	2.457.997.305	88.026.755.807	89.228.621.877	-	3.659.863.375
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	2.496.510	-	2.496.510
Thuế TNDN	-	8.952.076.182	1.376.992.486	453.735.836	-	8.028.819.532
Thuế TNCN	73.689.328	185.151.424	613.285.401	741.340.584	-	239.517.279
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.760.267	280.905.309	375.014.147	176.561.288	-	73.692.184
Thuế môn bài	-	-	35.000.000	35.000.000	-	-
Thuế nhà thầu	139.724	-	-	-	139.724	-
Thuế khác	-	75.665.995	36.913.122	36.479.485	-	75.232.358
Cộng	82.589.319	11.951.796.215	90.463.960.963	90.674.235.580	139.724	12.079.621.238

4.20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Lãi vay phải trả	897.488.869	1.028.192.637
Trích trước chi phí công trình	528.822.573.579	121.618.841.746
Trích trước chi phí xây dựng nhà máy	11.448.985.931	-
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	764.085.173	2.647.909.956
Cộng	544.106.569.648	127.468.380.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.21. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	938.429.971	856.203.517
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	2.874.476.598	1.748.443.756
Cổ tức phải trả	996.218.125	1.000.034.275
Phải trả khác - LC UPAS ngân hàng HD bank	-	550.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	8.665.715.230	10.362.856.160
Cộng	13.474.839.924	563.967.537.708
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	130.684.932	-

4.22. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.976.315.043	1.724.571.752
Cộng	1.976.315.043	1.724.571.752
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.192.268.333	1.011.538.647
Cộng	1.192.268.333	1.011.538.647

4.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.512.444.100	12.545.603.232
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(484.159.848)	(851.700.347)
Cộng	11.028.284.252	11.693.902.885

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.24. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (1)	1.005.907.069.510	1.005.907.069.510	1.047.951.253.335	705.857.003.335	663.812.819.510	663.812.819.510
- Ngân hàng TMCP hàng Hải - Chi nhánh Sở Giao dịch (2)	391.372.288.609	391.372.288.609	351.626.830.800	330.303.528.326	370.048.986.135	370.048.986.135
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội (3)	32.632.544.290	32.632.544.290	45.080.572.012	14.995.220.785	2.547.193.063	2.547.193.063
- Ngân hàng HD Bank - CN TP. Hồ Chí Minh (4)	96.027.699.246	96.027.699.246	103.564.499.115	21.689.182.954	14.152.383.085	14.152.383.085
- Công ty Cổ phần MALBLUE (5)	59.909.723.577	59.909.723.577	60.022.750.425	72.075.428.872	71.962.402.024	71.962.402.024
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (6)	10.400.000.000	10.400.000.000	700.000.000	-	9.700.000.000	9.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (7)	11.851.696.070	11.851.696.070	15.048.131.070	3.196.435.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh (8)	129.284.086.334	129.284.086.334	129.284.086.334	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nghệ An (9)	15.903.306.446	15.903.306.446	10.500.952.643	9.487.836.632	14.890.290.435	14.890.290.435
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (10)	27.993.410.600	27.993.410.600	30.474.126.200	8.947.834.720	6.467.119.120	6.467.119.120
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM (11)	28.750.000.000	28.750.000.000	16.150.000.000	14.800.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (12)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (13)	32.343.419.782	32.343.419.782	40.212.496.243	23.596.085.887	15.727.009.426	15.727.009.426
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM (14)	36.304.484.800	36.304.484.800	74.604.779.979	77.701.745.179	39.401.450.000	39.401.450.000
- Ông Lê Minh Tâm (15)	39.987.310.743	39.987.310.743	40.569.077.583	40.537.719.257	39.955.952.417	39.955.952.417
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An	743.273.000	743.273.000	743.273.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	-	-	-	2.992.000.723	2.992.000.723	2.992.000.723
	2.900.000.000	2.900.000.000	5.889.285.000	2.989.285.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 02/2020/242753/HĐTĐ ngày 01/10/2020	810.300.000.000 VND	11 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: <ul style="list-style-type: none"> + HĐ thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐTĐ.

(2) Khoản vay Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Sở Giao dịch

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 196/2021/HĐTD ngày 28/10/2021	200.000.000.000 VND	8 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản thế chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2021/HDTD/VP B-VNECO ngày 05/05/2021	400.000.000.000 VND	12 tháng	7,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản thế chấp

(4) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 25508/21MN/HĐTĐ /KUNN01 ngày 30/06/2021	450.000.000.000 VND	6 tháng	8,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản thế chấp

(5) Khoản vay Công ty Cổ phần Malblue

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 30.08/2021/HĐTĐXV /MALBLUE-VNECO8 ngày 30/08/2021	11.000.000.000 VND	9 tháng	0%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp
Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2021/HĐTĐXV/MALBLUE-TNP ngày 20 tháng 07 năm 2021	4.000.000.000 VND	Không quá 12 tháng	0%/năm	Thực hiện dự án Nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong	Nguồn thu bán điện của Dự án điện gió Thuận Nhiên Phong và khoản vay ngân hàng để chi trả chi phí cho dự án.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON
344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàn Kiếm

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 43451.21.057.5190 4.TD ngày 06/08/2021	50.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản thế chấp

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT 908-TCTVNECO	100.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none">Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau:<ul style="list-style-type: none">+ HĐ thế chấp tài sản số 01/2022/HĐBĐ/PTGT/NHCT908-VNE;+ HĐ thế chấp tài sản 02/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE;Không có tài sản thế chấp
Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2022-HĐCVTL/NHCT908-TCT VNECO	40.000.000.000 VND	10 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản thế chấp
Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2022-HĐCVTL/NHCT908-TCT VNECO	40.000.000.000 VND	10 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản thế chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Vinh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 24733.22.812.4530/380.TD ngày 31/05/2022	90.000.000.000 VND	Đến 20/05/2023	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Phục vụ hoạt động thi công xây lắp điện	<ul style="list-style-type: none"> Các tài sản đảm bảo được chi tiết như sau: + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD554762 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 12/01/2022; + Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ theo Hợp đồng thế chấp Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 26197.21.812.4530380.BĐ ngày 25/05/2021; + Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng số 85/2021/HĐXL-PCNA-BDA ngày 26/09/2021 giữa Công ty điện lực Nghệ An - chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Bắc và khách hàng; + Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ theo Hợp đồng thế chấp Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 59197.21.812.4530380.BĐ ngày 29/10/2021.G13

(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Nghệ An

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 32/TDDN22-NAN.KHBL ngày 18/01/2022	2.480.715.600 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	<ul style="list-style-type: none"> Các tài sản đảm bảo được chi tiết như sau: + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 077600 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 24/02/2021; + Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty CP xây dựng điện VNECO 4, theo hợp đồng thế chấp số 207TC14 ngày 02/07/2014; 529/TC14 ngày 15/12/2014; + Tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế
Hợp đồng số 45/TDDN22-NAN.KHBL ngày 24/01/2022	2.760.704.011 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 63/TDDN22-NAN.KHBL ngày 27/01/2022	2.081.000.000 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	chấp tài sản số 228TC15; + Ô tô con Mitsubishi Pajero; + Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hồ Hữu Phương và bà Nguyễn Thị Miên; + Bộ thiết bị máy kéo dây trên không; + Tài khoản tiền gửi số 1025989577; + Tài khoản tiền gửi số 1028059675; + Tài khoản tiền gửi số 1024709999; + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng 350/2022/HĐXL-VNECO-KH ngày 07/03/2022.
Hợp đồng số 86/TDDN22-NAN.KHBL ngày 23/02/2022	491.000.000 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 95/TDDN22-NAN.KHBL ngày 01/03/2022	253.199.300 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 100/TDDN22-NAN.KHBL ngày 04/03/2022	356.080.000 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 111/TDDN22-NAN.KHBL ngày 11/03/2022	4.695.271.518 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 164/TDDN22-NAN.KHBL ngày 06/04/2022	3.549.650.000 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 203/TDDN22-NAN.KHBL ngày 25/04/2022	4.993.361.296 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 224/TDDN22-NAN.KHBL ngày 29/04/2022	913.805.050 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 229/TDDN22-NAN.KHBL ngày 10/05/2022	90.000.000 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 240/TDDN22-NAN.KHBL ngày 13/05/2022	1.003.875.623 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 246/TDDN22-NAN.KHBL ngày 20/05/2022	627.862.350 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 253/TDDN22-NAN.KHBL ngày 31/05/2022	4.190.244.722 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 262/TDDN22-NAN.KHBL ngày 03/06/2022	1.744.780.239 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 274/TDDN22-NAN.KHBL ngày 10/06/2022	153.058.600 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	
Hợp đồng số 301/TDDN22-NAN.KHBL ngày 24/06/2022	89.517.721 VND	178 ngày	6,70%	Thanh toán phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/717952/H DTD ngày 31/05/2021	30.000.000.000 VND	12 tháng		Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh, mở L/C	Hợp đồng thế chấp số 01/2018/717952/HDDDB ngày 05/06/2018 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 02/06/2021

(11) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT90 8-VNECO8 ngày 12/05/2022	40.000.000.000 VND	9 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty tại Ngân hàng

(12) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 801004681834/2021-HDCVHM/NHCT47 0-VNECO12 ngày 31/08/2021	35.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm tài sản cố định và toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, các vật tư, hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên Vay tại mọi thời điểm.



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON
344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(13) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 715-03/2021- HĐCVTL/NHCT131-RME ngày 16/07/2021; Văn bản sửa đổi, bổ sung số 715/2021/HĐCV-SĐBS01/NHCT131-VR ngày 15/02/2022	8.000.000.000 VND	Không vượt quá ngày 31/05/2022	Theo lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo quy định của từng thời kỳ	Thanh toán tiền thi công gói thầu "Xây lắp và cung cấp vật tư, thiết bị đường dây 220kV đấu nối và dịch vụ kỹ thuật kèm theo" thuộc dự án "Đường dây 220 kV đầu nối cụm các Nhà máy điện gió Cà Mau 1 vào Hệ thống điện Quốc Gia" theo hợp đồng xây lắp số 1236/2021/HĐXL-VNECO-KH ngày 01/07/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/2021/PLHD-VNECO-KH ngày 12/10/2021.	Hợp đồng thế chấp hợp đồng tiền gửi số 716-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-RME ngày 16/07/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty Cổ phần VNECO-RME

(14) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2021- HĐCVHM/NH/IT908-VNECO ngày 15/08/2021	40.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Theo lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo quy định của từng thời kỳ	Xe ô tô con 7 chỗ, hiệu Mazda CX8, biển số 51H-456.29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(13) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 715-03/2021-HĐCVTL/NHCT131-RME ngày 16/07/2021; Văn bản sửa đổi, bổ sung số 715/2021/HĐCV-SĐBS01/NHCT131-VR ngày 15/02/2022	8.000.000.000 VND	Không vượt quá ngày 31/05/2022	Theo lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo quy định của từng thời kỳ	Thanh toán tiền thi công gói thầu "Xây lắp và cung cấp vật tư, thiết bị đường dây 220kV đấu nối và dịch vụ kỹ thuật kèm theo" thuộc dự án "Đường dây 220 KV đấu nối cụm các Nhà máy điện gió Cà Mau 1 vào Hệ thống điện Quốc Gia" theo hợp đồng xây lắp số 1236/2021/HĐXL-VNECO-KH ngày 01/07/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/2021/PLHD-VNECO-KH ngày 12/10/2021.	Hợp đồng thế chấp hợp đồng tiền gửi số 716-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-RME ngày 16/07/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty Cổ phần VNECO-RME

(14) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2021-HĐCVHM/NH/T908-VNECO ngày 16/08/2021	40.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Theo lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo quy định của từng thời kỳ	Xe ô tô con 7 chỗ, hiệu Mazda CX8, biển số 51H-456.29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(15) Khoản vay ông Lê Minh Tám

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2022/HDTXVV NE-LEMINHTAM	20.000.000.000 VND	12 tháng	Không có lãi suất	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp

Tại ngày 30/06/2022
VND

Tại ngày 01/01/2022
VND

	Tại ngày 30/06/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (16)	29.901.434.010	29.901.434.010	-	11.466.954.831	41.368.388.841	41.368.388.841
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Lãnh Bình Thăng (17)	450.000.000.000	450.000.000.000	600.000.000.000	150.000.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	2.179.537.500	2.179.537.500	2.179.537.500	-	-	-
- Ông Nguyễn Quang Huy	2.340.633.750	2.340.633.750	2.340.633.750	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	2.244.375.000	2.244.375.000	2.244.375.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh	356.000.012	356.000.012	-	-	356.000.012	356.000.012
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Nghệ An	440.000.000	440.000.000	-	80.000.000	520.000.000,00	520.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An	429.287.335	429.287.335	599.000.000	169.712.665	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	96.000.000	96.000.000	-	64.000.000	160.000.000,00	160.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	623.500.000	623.500.000	-	87.000.000	710.500.000,00	710.500.000
Cộng	488.610.767.607	488.610.767.607	607.363.546.250	161.867.667.496	43.114.888.853	43.114.888.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau:

(16) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 04/2020/242753/HĐTD ngày 07/12/2020	19.700.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư dự án "Mua sắm thiết bị thi công kéo dây không chạm đất"	<ul style="list-style-type: none"> Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HĐ thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HĐBĐ + HĐ thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐBĐ.
Hợp đồng số 05/2020/242753/HĐTD ngày 19/10/2020	5.500.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư trụ sở văn phòng công ty VNECO Miền Trung	
Hợp đồng số 03/2020/242753/HĐTD ngày 16/10/2020	4.800.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư mua xe ô tô BMW phục vụ điều hành	
Hợp đồng số 01/2021/242753/HĐTD ngày 23/03/2021	175.000.000.000 VND	48 tháng	8,5%/năm	Đầu tư hệ thống lắp đặt turbine điện gió	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(17) Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Lãnh Bình Thăng

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 31271/21/MN/HĐTD	750.000.000.000 VND	168 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Tài trợ, bù đắp chi phí đầu tư, xây dựng dự án "Nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong", công suất 30,4 MW tại xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	<ul style="list-style-type: none"> • Các tài sản đảm bảo theo được chi tiết như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Toàn bộ dự án "Nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong" công suất 30,4MW tại xã Hòa Thắng, xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình và phường Mũi né, TP Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Bao gồm nhưng không giới hạn: <ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất/quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và tài sản hình thành trong tương lai là CTXD trên đất và toàn bộ MMTB (bao gồm hệ thống trạm biến áp, đường dây đầu nối) của dự án "Nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong" - Toàn bộ quyền tài sản và các quyền lợi, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển và khai thác dự án "Nhà máy điện gió Thuận nhiên Phong" + Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 và Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN); + Toàn bộ phần vốn góp (Tối thiểu 440 tỷ đồng, tương đương 100% vốn góp) tại Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1; + Cổ phiếu (Chấp nhận cổ phiếu quỹ với số lượng tối đa 8,3 triệu CP) của Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam; + Tiền gửi theo Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi mở tại HD Bank.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.25. Vốn chủ sở hữu

4.25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Quy đầu tư phát triển	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu			
Tại ngày 01/01/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	150.879.078	123.623.132.791	28.325.503.766	993.948.185.559		
Ảnh hưởng của số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.900.856.909	1.900.856.909		
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000		
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	3.111.077.769	505.009.496	3.616.087.255		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(848.242.639)	(32.799.013)	(881.041.652)		
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	7.342.497	(7.342.497)	-	-		
Số dư tại ngày 30/06/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	158.221.575	125.878.625.424	33.698.571.148	1.001.594.098.071		
Tăng vốn trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	-	16.350.000.000	16.350.000.000		
Lãi trong 6 tháng đầu cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	4.637.592.361	1.025.210.787	5.862.803.148		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.018.900)	(3.138.803)	(9.157.703)		
Tại ngày 01/01/2022	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	158.221.575	130.710.198.885	51.070.643.132	1.023.787.733.515		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	6.574.336.253	(1.096.911.410)	5.477.424.843		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.502.501.625)	(243.868.929)	(2.746.370.554)		
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	29.578.783	(29.578.783)	-	-		
Cộng	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	187.800.358	134.752.454.730	49.729.862.792	1.026.518.787.803		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Các cổ đông	819.340.330.000	819.340.330.000
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	84.989.200.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

4.25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2022	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2022	904.329.530.000	904.329.530.000

4.25.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
- Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
- Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
- Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

4.25.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng công ty	6.574.336.253	3.111.077.769
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	979.468.993
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.574.336.253	2.131.608.776
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	81.934.033	81.934.033
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.25.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng Công ty	6.574.336.253	3.111.077.769
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	979.468.993
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.574.336.253	2.131.608.776
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	81.934.033	81.934.033
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.934.033	81.934.033
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	80	26

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ Lợi nhuận sau thuế do Tổng Công ty chưa có kế hoạch trích các quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay.

Tổng Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 90.432.953 cổ phiếu lên 140.432.953 cổ phiếu như được trình bày tại Thuyết minh 12.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.145.182.080	270.535.203.272
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	5.866.760.073
Doanh thu hợp đồng xây dựng	933.149.288.605	355.937.689.001
Doanh thu khác	474.474.967	502.428.339
Cộng	1.338.768.945.652	632.842.080.685
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	21.002.543.213

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.885.900.336	269.521.369.859
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.283.661.898	4.997.083.843
Giá vốn hoạt động xây dựng	907.722.090.484	314.963.881.329
Giá vốn khác	311.336.747	281.066.621
Cộng	1.248.202.989.465	589.763.401.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.557.115.200	799.456.592
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	336.790.944
Lãi bán chứng khoán	1.572.152.859	-
Cộng	6.129.268.059	1.136.247.536

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay, mua hàng trả chậm	52.596.066.043	15.116.031.069
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	1.414.700	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(481.600)
Chi phí tài chính khác	17.744.825	268.093
Cộng	52.615.225.568	15.115.817.562

5.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	7.116.881	35.672.000
Chi phí mua ngoài	394.878.554	286.979.688
Cộng	401.995.435	322.651.688

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.406.336.838	14.292.208.580
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	960.054.060	446.469.014
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.194.696.053	2.520.407.203
Thuế, phí và lệ phí	889.905.864	743.609.028
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.839.931.770	326.680.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.606.199.841	1.018.916.406
Chi phí bằng tiền khác	6.141.737.273	5.056.395.896
Cộng	41.038.861.699	24.404.686.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	136.363.636	-
Các khoản khác	76.541.020	206.295.738
Cộng	212.904.656	206.295.738

5.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí chậm nộp thuế, BHXH tại công ty mẹ	-	6.716.499
Các khoản thuế bị truy thu, phạt chậm nộp (tại các công ty con)	104.282.816	68.883.922
Các khoản khác	206.197.949	306.766.821
Cộng	310.480.765	382.367.242

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.381.980.938	130.641.527.129
Chi phí nhân công	38.301.017.860	43.495.402.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.700.971.720	11.302.445.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	685.701.685.177	168.005.784.358
Chi phí khác bằng tiền	39.211.101.672	33.896.028.214
Cộng	957.296.757.367	387.341.187.726

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.376.992.486	6.508.553.962
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.376.992.486	6.508.553.962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.655.314.799.585	727.307.972.215
Cộng	<u>1.655.314.799.585</u>	<u>727.307.972.215</u>

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	746.937.866.629	541.456.038.743
Cộng	<u>746.937.866.629</u>	<u>541.456.038.743</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động kinh doanh khác.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2022

	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		Hoạt động kinh doanh bất động sản		Hoạt động xây dựng		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	405.145.182.080	270.535.203.272	-	5.866.760.073	933.149.288.605	355.937.689.001	474.474.967	502.428.339	1.338.768.945.652	632.842.080.685
Cộng	405.145.182.080	270.535.203.272	-	5.866.760.073	933.149.288.605	355.937.689.001	474.474.967	502.428.339	1.338.768.945.652	632.842.080.685
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Chi phí bộ phận										
+ Giá vốn	336.885.900.336	269.521.369.859	3.283.661.898	4.997.083.843	907.722.060.484	314.963.891.329	311.336.747	281.066.621	1.248.202.889.465	589.763.401.653
+ Chi phí khác phân bổ	12.541.046.507	10.570.750.037	-	229.234.693	28.885.123.515	13.907.721.782	14.687.112	19.631.620	41.440.857.134	24.727.338.132
LN từ hoạt động kinh doanh thu, Chi phí không phân bổ	55.718.235.237	(9.556.916.624)	(3.283.661.898)	640.441.537	(3.457.925.394)	27.066.085.890	148.451.108	201.730.098	49.125.099.053	18.351.340.900
+ Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	6.129.268.059	1.136.247.536
+ Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	(52.615.225.568)	15.115.817.562
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	212.904.656	206.295.738
+ Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(310.480.765)	382.367.242
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	7.520.035.961	4.204.999.878
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.376.992.486)	6.508.553.962
Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	665.518.632	(5.919.641.239)
Lợi nhuận sau thuế									5.477.424.843	3.616.087.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		Hoạt động kinh doanh bất động sản		Hoạt động xây dựng		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.135.670.690.846	2.138.453.110.630	-	13.315.917.866	2.615.729.728.813	1.329.908.452.180	1.330.010.419	1.639.523.607	3.752.730.430.078	3.483.317.004.283
Tổng tài sản	1.135.670.690.846	2.138.453.110.630	-	13.315.917.866	2.615.729.728.813	1.329.908.452.180	1.330.010.419	1.639.523.607	3.752.730.430.078	3.483.317.004.283
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	825.020.266.406	1.509.936.653.279	-	9.402.213.384	1.900.225.175.403	939.032.755.720	966.200.466	1.157.648.384	2.726.211.642.275	2.459.529.270.768
Tổng Nợ phải trả	825.020.266.406	1.509.936.653.279	-	9.402.213.384	1.900.225.175.403	939.032.755.720	966.200.466	1.157.648.384	2.726.211.642.275	2.459.529.270.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Công ty con
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con
5. Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con
6. Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty con
7. Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con
8. Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con
9. Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con
10. Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con
11. Công ty CP Năng lượng VNECO	Công ty con
12. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết
13. Công ty CP Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt
14. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả, vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng: Công ty CP Malblue	10.542.797.534	15.142.797.534
Cộng - Xem thêm mục 4.4	10.542.797.534	15.142.797.534

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán: Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	39.072.791	-
Cộng - Xem thêm mục 4.5	39.072.791	-

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn: Công ty Cổ phần Malblue	1.212.032.740	1.460.732.740
Cộng - Xem thêm mục 4.6	1.212.032.740	1.460.732.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn khác: Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	4.520.548
Cộng - Xem thêm mục 4.7	4.520.548	4.520.548
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả người bán: Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	56.296.062	151.296.062
Cộng - Xem thêm mục 4.17	56.296.062	151.296.062
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước dài hạn: Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Cộng - Xem thêm mục 4.18	8.742.072.242	8.742.072.242
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả ngắn hạn khác: Công ty Cổ phần Malblue	130.684.932	-
Cộng - Xem thêm mục 4.21	130.684.932	-
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Malblue	10.400.000.000	9.700.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.24	10.400.000.000	9.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua khối lượng xây lắp, vật tư:		
Công ty CP Malblue	-	12.739.123.694
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	24.110.500
Cộng	-	12.763.234.194
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng:		
Công ty CP Malblue	-	21.002.543.213
Cộng - Xem thêm mục 5.1	-	21.002.543.213
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đi vay:		
Công ty CP Malblue	700.000.000	10.758.000.000
Cộng	700.000.000	10.758.000.000
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	1.000.000.000
Cộng	-	1.000.000.000
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu hồi thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	1.011.917.808
Cộng	-	1.011.917.808
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đầu tư vốn:		
Công ty CP Xây Dựng điện VNECO 10	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị:		
Ông Nguyễn Anh Tuấn	360.000.000	301.000.000
Ông Trần Quang Cán	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Phú Mai	42.000.000	43.000.000
Ông Đào Ngọc Quỳnh	135.857.000	43.000.000
Ông Nguyễn Tịnh	42.000.000	42.000.000
Ông Đoàn Đức Hồng	-	60.000.000
Cộng	<u>621.857.000</u>	<u>531.000.000</u>

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc:		
Ông Trần Quang Cán	368.091.000	327.454.490
Ông Nguyễn Tịnh	248.162.000	261.494.949
Ông Trần Văn Huy	248.162.000	250.316.316
Ông Lê Văn Khôi	248.010.000	251.931.139
Ông Phạm Hữu Minh Huy	243.365.000	264.072.930
Cộng	<u>1.355.790.000</u>	<u>1.355.269.824</u>

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	150.000.000	154.540.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	24.000.000	25.000.000
Ông Lê Chí Dũng	16.000.000	117.872.232
Bà Nguyễn Thị Như	8.000.000	-
Cộng	<u>198.000.000</u>	<u>297.412.232</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất kỹ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phấn và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Hiện tại Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty về việc buộc Tổng Công ty phải hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng được xác định là vật chứng vụ án cho Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam.

11. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn của Tổng Công ty đã góp đến ngày 30/06/2022 VND	Số vốn Tổng Công ty còn phải góp tại ngày 30/06/2022 VND
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	12.000.000.000	100%	1.631.184.792	10.368.815.208
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	200.000.000.000	100%	20.000.000.000	180.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VNECO	51.000.000.000	51%	-	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	50.000.000.000	100%	20.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	100.000.000.000	100%	1.000.000.000	99.000.000.000
Công ty Cổ phần VNECO - RME	25.500.000.000	51%	15.000.000.000	10.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ/VNECO - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 904.329.530.000 đồng lên 1.404.329.530.000 đồng. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ: phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Do các lý do khách quan và chưa được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty chưa thực hiện triển khai tăng vốn điều lệ từ 904.329.530.000 đồng lên 1.404.329.530.000 đồng. HĐQT đã được ĐHĐCĐ giao và ủy quyền lựa chọn và quyết định thời điểm thực hiện phù hợp để phát hành tăng vốn dự kiến trong năm 2022 và sau khi có chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ/VNECO - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 đã thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Số lượng phát hành: 4.096.701 cổ phiếu; tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 40.967.010.000 đồng.

Do các lý do khách quan và chưa được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty chưa thực hiện triển khai việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu.

Ngoài các sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN
VIỆT NAM
Đ. HẢI CHÂU - TP. Đ. N.

Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2022



Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng



Võ Quang
Người lập